

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 32-PX Khai thác 2 - Hà Ráng

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ				
1	01	Tổ quản lý		142	75.205,0	88.811.000			16	3.884.423					61.600			92.757.023	2.997.900	562.400	375.100	927.600	330.000			2.000.000				7.193.000	85.564.023		
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	6.988.000	23	14.536,0	17.165.836			3	806.308								17.972.144	559.100	104.900	69.900	179.700	55.000			1.000.000				1.968.600	16.003.544		
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	6.545.000	24	14.220,0	16.792.666			3	755.192								17.547.858	523.700	98.200	65.500	175.500	55.000							917.900	16.629.958		
3	HL-01428	Hà Văn Mậu	6.261.000	24	13.290,0	15.694.411			3	722.423								16.416.834	500.900	94.000	62.700	164.200	55.000							876.800	15.540.034		
4	HL-02872	Nguyễn Tuấn	6.261.000	26	14.742,0	17.409.105			3	722.423								18.131.528	500.900	94.000	62.700	181.300	55.000							893.900	17.237.628		
5	HL-03118	Phạm Văn Dự	5.733.000	21	11.745,0	13.869.892			2	441.000								14.310.892	458.700	86.000	57.400	143.100	55.000			1.000.000				1.800.200	12.510.692		
6	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	5.682.000	24	6.672,0	7.879.090			2	437.077					61.600			8.377.767	454.600	85.300	56.900	83.800	55.000							735.600	7.642.167		
2	31	Tổ cơ điện lò		492	223.130,9	261.823.854	7	1.389.193	60	12.957.158	879.000	439.500				7.250.000	2.600.000	287.338.705	8.842.800	1.658.600	1.106.600	2.873.400	1.210.000	247.500	150.000	6.100.000	301.000			22.489.900	264.848.805		
7	HL-02285	Lại Thế Cường	4.982.000				2	383.231										383.231				3.800	55.000							58.800	324.431		
8	HL-00277	Lê Hữu Lý	7.704.000	17	7.678,0	9.009.438			11	3.259.385						250.000		12.518.823	616.400	115.600	77.100	125.200	55.000							989.300	11.529.523		
9	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	5.493.000	26	12.221,0	14.340.237			3	633.808	293.000	439.500				400.000		16.106.545	439.500	82.400	55.000	161.100	55.000			800.000				1.593.000	14.513.545		
10	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.231.000	26	9.307,1	10.921.039			2	402.385						300.000		11.623.424	418.500	78.500	52.400	116.200	55.000							720.600	10.902.824		
11	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.231.000	25	12.665,4	14.861.700			3	603.577	293.000					400.000	400.000	16.558.277	418.500	78.500	52.400	165.600	55.000			1.000.000				1.770.000	14.788.277		
12	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	4.939.000	23	13.035,0	15.295.393			3	569.885						400.000	300.000	16.565.278	395.200	74.100	49.400	165.700	55.000			800.000	301.000			1.840.400	14.724.878		
13	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.231.000	18	8.643,0	10.141.778			6	1.207.154						200.000		11.548.932	418.500	78.500	52.400	115.500	55.000							719.900	10.829.032		
14	HL-00613	Hoàng Quốc Nhân	5.231.000	20	7.913,9	9.286.187	5	1.005.962	2	402.385						200.000		10.894.534	418.500	78.500	52.400	108.900	55.000							713.300	10.181.234		
15	HL-00680	Tạ Đình Long	4.982.000	25	12.716,0	14.921.075			2	383.231						400.000	400.000	16.104.306	398.600	74.800	49.900	161.000	55.000							739.300	15.365.006		
16	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	4.982.000	25	12.442,1	14.599.678			3	574.846	293.000					400.000	400.000	16.267.524	398.600	74.800	49.900	162.700	55.000			1.000.000				1.741.000	14.526.524		
17	HL-00801	Ngô Doãn Hoi	5.231.000	27	11.283,8	13.240.518			2	402.385						400.000		14.042.903	418.500	78.500	52.400	140.400	55.000							744.800	13.298.103		
18	HL-01269	Lê Minh Thuận	4.939.000	23	8.217,0	9.641.906			3	569.885						400.000		10.611.791	395.200	74.100	49.400	106.100	55.000		30.000					709.800	9.901.991		
19	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	5.231.000	25	13.977,7	16.401.566			2	402.385						400.000	400.000	17.603.951	418.500	78.500	52.400	176.000	55.000			1.500.000				2.280.400	15.323.551		
20	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	4.982.000	20	11.125,8	13.055.119			2	383.231						200.000	100.000	13.738.350	398.600	74.800	49.900	137.400	55.000	49.500	30.000					795.200	12.943.150		
21	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	4.745.000	25	8.811,0	10.338.911			2	365.000						400.000		11.103.911	379.700	71.200	47.500	111.000	55.000		30.000					694.400	10.409.511		
22	HL-02530	Phạm Văn Đông	4.745.000	18	8.336,0	9.781.541			2	365.000						200.000		10.346.541	379.700	71.200	47.500	103.500	55.000	148.500		1.000.000				1.805.400	8.541.141		
23	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.231.000	27	11.851,4	13.906.545			2	402.385						400.000		14.708.930	418.500	78.500	52.400	147.100	55.000							751.500	13.957.430		
24	HL-04082	Bùi Thế Lữ	6.367.000	26	9.490,8	11.136.595			2	489.769						300.000		11.926.364	509.400	95.600	63.700	119.300	55.000							843.000	11.083.364		
25	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	5.305.000	25	9.177,3	10.768.731			2	408.077						400.000		11.576.808	424.500	79.600	53.100	115.800	55.000							728.000	10.848.808		
26	HL-05105	Lương Mạnh Cường	5.231.000	25	13.511,3	15.854.287			2	402.385						400.000	400.000	17.056.672	418.500	78.500	52.400	170.600	55.000							775.000	16.281.672		
27	HL-05746	Phạm Việt Cường	4.745.000	22	11.517,0	13.514.157			2	365.000						400.000	200.000	14.479.157	379.700	71.200	47.500	144.800	55.000	49.500	30.000					777.700	13.701.457		
28	HL-06725	Lê Văn Hải	4.745.000	24	9.210,3	10.807.453			2	365.000						400.000		11.572.453	379.700	71.200	47.500	115.700	55.000		30.000					699.100	10.873.353		
3	32	Tổ thợ lò		1.174	657.655,2	771.698.785	59	14.127.000	121	28.737.457	879.000	1.582.200	5	2.000.000		24.150.000	9.000.000	852.174.442	25.561.100	4.795.400	3.197.000	7.693.900	3.355.000	2.722.500	480.000	9.000.000	2.951.758	2.678.000	2.834.000	65.268.658	786.905.784		
29	HL-01234	Đỗ Văn Vĩ	6.367.000	6	3.202,0	3.757.257												3.757.257				37.600	55.000	198.000						290.600	3.466.657		
30	HL-01574	Trần Văn Hải	4.867.000	5	3.067,3	3.599.199			2	374.385								3.973.584				39.700	55.000							94.700	3.878.884		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXX	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	6.367.000	21	11.972,4	14.048.528	3	734.654	2	489.769						500.000		15.772.951	509.400	95.600	63.700	157.700	55.000	99.000						980.400	14.792.551	
32	HL-00289	Nguyễn Văn Hiền	7.704.000	20	9.553,0	11.209.581			2	592.615						500.000		12.302.196	616.400	115.600	77.100	123.000	55.000	49.500						1.036.600	11.265.596	
33	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	7.704.000	23	14.232,9	16.701.020			3	888.923	293.000					500.000	800.000	19.182.943	616.400	115.600	77.100	191.800	55.000							1.055.900	18.127.043	
34	HL-00335	Lê Văn Tới	7.704.000	21	12.083,5	14.178.893			3	888.923						500.000		15.567.816	616.400	115.600	77.100	155.700	55.000			1.000.000				2.019.800	13.548.016	
35	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	7.704.000	18	9.724,0	11.410.234			2	592.615						250.000		12.252.849	616.400	115.600	77.100	122.500	55.000	49.500						1.036.100	11.216.749	
36	HL-00362	Lê Viết Thành	7.704.000	23	12.685,2	14.884.934			2	592.615						500.000		15.977.549	616.400	115.600	77.100	159.800	55.000					208.000	416.000	1.647.900	14.329.649	
37	HL-00380	Lương Văn Tập	7.704.000	23	13.019,6	15.277.322			2	592.615						500.000		16.369.937	616.400	115.600	77.100	163.700	55.000							1.027.800	15.342.137	
38	HL-00443	Bùi Văn Đình	7.704.000	14	8.741,3	10.257.066	6	1.777.846	2	592.615		351.600				250.000		13.229.127	616.400	115.600	77.100	132.300	55.000	198.000			386.083		208.000	1.788.483	11.440.644	
39	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	7.704.000	19	13.559,7	15.911.080	5	1.481.538	2	592.615						500.000	200.000	18.685.233	616.400	115.600	77.100	186.900	55.000							1.051.000	17.634.233	
40	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	7.704.000	13	7.851,0	9.212.438			4	1.185.231	586.000		5	2.000.000		250.000		13.233.669	616.400	115.600	77.100	132.300	55.000	49.500		800.000				1.845.900	11.387.769	
41	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	6.367.000	24	14.771,9	17.333.487			3	734.654						500.000	800.000	19.368.141	509.400	95.600	63.700	193.700	55.000							917.400	18.450.741	
42	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	7.704.000	21	14.778,5	17.341.232			2	592.615		439.500				500.000	400.000	19.273.347	616.400	115.600	77.100	192.700	55.000							1.056.800	18.216.547	
43	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	7.704.000	22	14.383,6	16.877.853			3	888.923		439.500				500.000	600.000	19.306.276	616.400	115.600	77.100	193.100	55.000							1.057.200	18.249.076	
44	HL-00774	Đỗ Tiến Quân	6.367.000	10	4.926,0	5.780.215	9	2.203.962	2	489.769						250.000		8.723.946	509.400	95.600	63.700	87.200	55.000							810.900	7.913.046	
45	HL-00909	Lê Thanh Hóa	6.367.000	24	16.778,3	19.687.816			2	489.769						500.000	800.000	21.477.585	509.400	95.600	63.700	214.800	55.000			1.000.000				1.938.500	19.539.085	
46	HL-00943	Đàm Văn Hội	6.367.000	20	11.093,0	13.016.631			2	489.769						500.000	200.000	14.206.400	509.400	95.600	63.700	142.100	55.000	49.500	30.000				286.000	1.231.300	12.975.100	
47	HL-01050	Lê Văn Nam	6.367.000	17	8.368,5	9.819.677	6	1.469.308	2	489.769						250.000		12.028.754	509.400	95.600	63.700	120.300	55.000	49.500			144.000	416.000	78.000	1.531.500	10.497.254	
48	HL-01063	Nông Thanh Chương	5.305.000	13	5.829,0	6.839.804			5	1.020.192						250.000		8.109.996	424.500	79.600	53.100	81.100	55.000	49.500	30.000					772.800	7.337.196	
49	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	5.305.000	23	15.057,9	17.669.083			2	408.077						500.000	800.000	19.377.160	424.500	79.600	53.100	193.800	55.000	49.500		1.000.000				1.855.500	17.521.660	
50	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	7.704.000	23	14.114,1	16.561.619			3	888.923		351.600				500.000	800.000	19.102.142	616.400	115.600	77.100	191.000	55.000	49.500	30.000				312.000	1.446.600	17.655.542	
51	HL-01141	Nông Văn Học	5.305.000	19	12.231,5	14.352.499	3	612.115	2	408.077						500.000	200.000	16.072.691	424.500	79.600	53.100	160.700	55.000	49.500						822.400	15.250.291	
52	HL-01145	Lê Trọng Đạt	6.367.000	18	9.474,0	11.116.881	4	979.538	3	734.654						250.000		13.081.073	509.400	95.600	63.700	130.800	55.000	99.000			386.083			1.339.583	11.741.490	
53	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	6.367.000	23	14.979,8	17.577.439			3	734.654						500.000	800.000	19.612.093	509.400	95.600	63.700	196.100	55.000							919.800	18.692.293	
54	HL-01236	Phạm Hữu Đông	6.367.000	7	3.963,0	4.650.222												4.650.222	509.400	95.600	63.700	46.500	55.000	49.500						819.700	3.830.522	
55	HL-01239	Nguyễn Văn Toàn	6.367.000	9	4.521,0	5.304.984			2	489.769								5.794.753	509.400	95.600	63.700	57.900	55.000							781.600	5.013.153	
56	HL-01240	Bùi Đình Sỹ	6.367.000	16	8.005,0	9.393.143			2	489.769						250.000		10.132.912	509.400	95.600	63.700	101.300	55.000	148.500						973.500	9.159.412	
57	HL-01246	Trần Văn Thương	4.867.000	18	9.455,0	11.094.587	3	561.577	2	374.385						250.000		12.280.549	389.400	73.100	48.700	122.800	55.000	49.500	30.000					768.500	11.512.049	
58	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	6.367.000	21	12.652,2	14.846.211			2	489.769						500.000		15.835.980	509.400	95.600	63.700	158.400	55.000	99.000	30.000					1.011.100	14.824.880	
59	HL-01268	Bùi Công Thụy	6.367.000	18	9.767,0	11.460.690			2	489.769						250.000		12.200.459	509.400	95.600	63.700	122.000	55.000	99.000						944.700	11.255.759	
60	HL-01311	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	18	10.843,4	12.723.690	6	1.469.308	2	489.769						250.000		14.932.767	509.400	95.600	63.700	149.300	55.000			800.000				1.673.000	13.259.767	
61	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	6.367.000	24	16.305,3	19.132.794			2	489.769						500.000	800.000	20.922.563	509.400	95.600	63.700	209.200	55.000							932.900	19.989.663	
62	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	5.305.000	22	14.708,1	17.258.624			3	612.115						500.000	600.000	18.970.739	424.500	79.600	53.100	189.700	55.000				461.833			1.263.733	17.707.006	
63	HL-01381	Trần Văn Bình	5.305.000	24	16.203,0	19.012.754			2	408.077						500.000	800.000	20.720.831	424.500	79.600	53.100	207.200	55.000							819.400	19.901.431	
64	HL-01455	Triệu Duy Dũng	6.367.000	21	13.964,5	16.386.077	2	489.769	3	734.654						500.000	400.000	18.510.500	509.400	95.600	63.700	185.100	55.000	99.000						1.007.800	17.502.700	
65	HL-02071	Lê Mạnh Hiền	7.704.000	23	11.157,3	13.092.082			3	888.923						500.000		14.481.005	616.400	115.600	77.100	144.800	55.000		30.000					1.038.900	13.442.105	
66	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	6.367.000	20	9.878,0	11.590.939			2	489.769						500.000		12.580.708	509.400	95.600	63.700	125.800	55.000	49.500	30.000		362.167	390.000		1.681.167	10.899.541	
67	HL-02718	Trắng Văn Hùng	5.305.000	20	9.838,0	11.544.002			2	408.077						500.000		12.452.079	424.500	79.600	53.100	124.500	55.000	49.500	30.000		362.167	390.000		1.568.367	10.883.712	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	5.305.000	15	7.160,0	8.401.612			2	408.077						250.000		9.059.689	424.500	79.600	53.100	90.600	55.000							702.800	8.356.889	
69	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	5.305.000	16	7.732,0	9.072.802			3	612.115						250.000		9.934.917	424.500	79.600	53.100	99.300	55.000	198.000	30.000	1.000.000				1.939.500	7.995.417	
70	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	5.305.000	16	8.527,0	10.005.663	4	816.154	2	408.077						250.000		11.479.894	424.500	79.600	53.100	114.800	55.000	49.500						776.500	10.703.394	
71	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	4.982.000	22	13.095,5	15.366.384			2	383.231						400.000		16.149.615	398.600	74.800	49.900	161.500	55.000					208.000	208.000	1.155.800	14.993.815	
72	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	5.305.000	22	12.657,7	14.852.665			2	408.077						500.000		15.760.742	424.500	79.600	53.100	157.600	55.000	49.500						819.300	14.941.442	
73	HL-05696	Bùi Văn Năng	5.305.000	19	9.472,0	11.114.535	2	408.077	3	612.115						500.000		12.634.727	424.500	79.600	53.100	126.300	55.000	99.000	30.000		239.100	208.000	312.000	1.626.600	11.008.127	
74	HL-05757	Phạm Văn Tình	4.867.000	15	6.886,0	8.080.098			2	374.385						250.000		8.704.483	389.400	73.100	48.700	87.000	55.000	198.000	30.000					881.200	7.823.283	
75	HL-05775	Đinh Văn Đại	4.867.000	23	13.733,5	16.115.019			2	374.385						500.000		16.989.404	389.400	73.100	48.700	169.900	55.000		30.000	800.000				1.566.100	15.423.304	
76	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	15	7.186,0	8.432.121	5	935.962	2	374.385						250.000		9.992.468	389.400	73.100	48.700	99.900	55.000	49.500			318.325	78.000	286.000	1.397.925	8.594.543	
77	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	4.867.000	23	12.877,7	15.110.815			2	374.385						500.000		15.985.200	389.400	73.100	48.700	159.900	55.000				292.000	598.000		1.616.100	14.369.100	
78	HL-05952	Chữ Văn Khoa	4.867.000	23	12.503,7	14.671.960	1	187.192	2	374.385						500.000		15.733.537	389.400	73.100	48.700	157.300	55.000	49.500				182.000	416.000	1.371.000	14.362.537	
79	HL-06006	Trần Xuân Trường	4.636.000	23	13.447,5	15.779.424			2	356.615						500.000		16.636.039	370.900	69.600	46.400	166.400	55.000		30.000	1.000.000				1.738.300	14.897.739	
80	HL-06207	Lưu Văn Giang	4.636.000	22	12.373,9	14.519.652			2	356.615						500.000		15.376.267	370.900	69.600	46.400	153.800	55.000	49.500	30.000	800.000				1.575.200	13.801.067	
81	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điền	4.636.000	23	12.207,8	14.324.748			2	356.615						500.000		15.181.363	370.900	69.600	46.400	151.800	55.000	49.500	30.000	800.000			312.000	1.885.200	13.296.163	
82	HL-06819	Nguyễn Văn Sỹ	4.636.000	22	12.302,4	14.435.753			2	356.615						500.000		15.292.368	370.900	69.600	46.400	152.900	55.000		30.000					724.800	14.567.568	
83	HS19-055	Trần Văn Nam		23	11.025,3	12.937.192										500.000		13.437.192					55.000							55.000	13.382.192	
84	HS19-057	Phạm Văn Thông		21	9.361,0	10.984.286										500.000		11.484.286					55.000							55.000	11.429.286	
85	HS19-058	Trần Văn Tuấn		23	10.808,6	12.682.914										500.000		13.182.914					55.000							55.000	13.127.914	
86	HS19-059	Nguyễn Văn Hòa		18	6.748,0	7.918.167										250.000		8.168.167					55.000	198.000						253.000	7.915.167	
87	HS19-065	Lưu Văn Thùy		19	7.537,0	8.843.987										500.000		9.343.987					55.000	49.500						104.500	9.239.487	
88	HS19-066	Trần Văn Tiến		24	11.465,3	13.453.492										500.000		13.953.492					55.000							55.000	13.898.492	
89	HS19-085	Trần Văn Chính		23	10.808,6	12.682.909										500.000		13.182.909					55.000							55.000	13.127.909	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		181	53.938,0	63.291.361			15	3.212.807					104.700	1.400.000		68.008.868	3.129.600	587.000	391.500	680.100	385.000		30.000		547.667			5.750.867	62.258.001	
90	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	5.305.000	27	9.072,0	10.645.171			3	612.115						500.000		11.757.286	424.500	79.600	53.100	117.600	55.000							729.800	11.027.486	
91	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	7.704.000	24	6.825,0	8.008.520			2	592.615								8.601.135	616.400	115.600	77.100	86.000	55.000							950.100	7.651.035	
92	HL-00401	Lê Văn Trọng	5.305.000	28	8.463,0	9.930.564			2	408.077								10.338.641	424.500	79.600	53.100	103.400	55.000				547.667			1.263.267	9.075.374	
93	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.231.000	27	9.077,0	10.651.038			2	402.385						400.000		11.453.423	418.500	78.500	52.400	114.500	55.000							718.900	10.734.523	
94	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.377.000	24	6.000,0	7.040.457			2	336.692					55.000			7.432.149	350.200	65.700	43.800	74.300	55.000		30.000					619.000	6.813.149	
95	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	6.367.000	27	9.077,0	10.651.038			2	489.769						500.000		11.640.807	509.400	95.600	63.700	116.400	55.000							840.100	10.800.707	
96	HL-01974	Trương Thị Hằng	4.825.000	24	5.424,0	6.364.573			2	371.154					49.700			6.785.427	386.100	72.400	48.300	67.900	55.000							629.700	6.155.727	
Tổng cộng				1.989	1.009.929,0	1.185.625.000	66	15.516.193	212	48.791.845	1.758.000	2.021.700	5	2.000.000	166.300	32.800.000	11.600.000	1.300.279.038	40.531.400	7.603.400	5.070.200	12.175.000	5.280.000	2.970.000	660.000	17.100.000	3.800.425	2.678.000	2.834.000	100.702.425	1.199.576.613	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng